# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500512492
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.21 18:26:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226, Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà ("Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Công ty và các Công ty con") hân hạnh đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500512492, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE ngày 10 tháng 05 năm 2018.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: HSL;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 38.567.363 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 385.673.630.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226, Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : (84.24) 6296 2699
- Email : hongha.fid@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Loại trừ bán buôn các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, hoạt động chính của Công ty và các Công ty con là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư tài chính.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy Ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy Ban Kiểm toán, Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Giang Hoàng Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Lê Văn Đức | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Phạm Văn Luận | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2025 |
| Ông Đỗ Hoàng Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Trần Đăng Khoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Lê Cao Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Kunwar Pramod Singh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Nguyễn Khánh Tùng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |

**Hội đồng Quản trị (tiếp theo)**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Trần Thị Thu Hải | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Hồ Công Danh | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 30/06/2026 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Dương Quân Anh | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Ông Đặng Quốc Hưng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Bà Bùi Phương Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 06/02/2026 |

**Ủy Ban Kiểm toán**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Khánh Tùng | Chủ tịch UBKT | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Phạm Giang Hoàng Vũ | Chủ tịch UBKT | Miễn nhiệm ngày 01/07/2026 |
| Bà Trần Thị Thu Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |

**Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Văn Luận | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2026 |
| Ông Phan Giang Châu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 12/08/2025 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Luận - Tổng Giám đốc.

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

## 6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và các Công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cùng với bản thuyết minh hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N:5500512492-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**PHẠM VĂN LUẬN**
**Tổng Giám đốc**
TP. Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 237/2026/BCSXHN-HCM.01667

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**
**Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà và các công ty con, được lập ngày 21 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty và các Công ty con chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ho Chi Minh City Head Office • Tel: +84 28 2220 0237 • Fax: +84 28 2220 0265 • Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn
2/F Indochina Park Tower • No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street • Tan Dinh Ward • Ho Chi Minh City • Vietnam • Website: www.pkf.afcvietnam.vn

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển thực phẩm Hồng Hà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng được soát xét bởi Doanh nghiệp kiểm toán này. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 11 tháng 08 năm 2025.

M.S.D.N: 0300448995 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1
Người được ủy quyền

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**

Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **178.218.277.659** | **290.362.240.236** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **1.731.224.278** | **70.602.055.090** |
| Tiền | 111 | | 1.731.224.278 | 30.602.055.090 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 40.000.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **58.327.484.261** | **89.698.663.260** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2.1 | 60.445.027.149 | 93.384.623.216 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5.2.1 | (5.371.119.600) | (8.280.012.464) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 5.2.2 | 3.253.576.712 | 4.594.052.508 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **114.297.071.667** | **128.076.950.707** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 3.445.823.500 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 31.024.000.000 | 31.035.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5.5.1 | 79.827.248.167 | 97.041.950.707 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | | **-** | **-** |
| **Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | **-** | **-** |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **3.862.497.453** | **1.984.571.179** |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 5.6.1 | 11.919.675 | 79.604.078 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 3.850.216.566 | 1.904.605.889 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 163 | 5.11 | 361.212 | 361.212 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **296.902.965.112** | **263.636.020.414** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **27.825.000.000** | **-** |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 5.5.2 | 27.825.000.000 | - |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **64.194.212.187** | **34.972.696.919** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 13.342.724.415 | 9.936.633.248 |
| Nguyên giá | 222 | | 23.371.536.735 | 26.231.788.979 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.028.812.320) | (16.295.155.731) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 50.851.487.772 | 25.036.063.671 |
| Nguyên giá | 228 | | 51.168.974.086 | 25.036.063.671 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (317.486.314) | - |
| **Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **183.888.936.723** | **226.933.005.217** |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | 5.2.3 | 68.318.936.723 | 68.318.936.724 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 5.2.3 | 92.730.000.000 | 135.774.068.493 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | 5.2.2 | 22.840.000.000 | 22.840.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **20.994.816.202** | **1.730.318.278** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5.6.2 | 20.675.354.757 | 1.393.947.377 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 279 | 5.9 | 319.461.445 | 336.370.901 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **475.121.242.771** | **553.998.260.650** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**

Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **18.829.589.155** | **101.957.775.281** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **16.308.609.857** | **99.469.989.912** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 135.844.201 | 123.761.783 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 5.11 | 3.369.956.516 | 3.170.682.749 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 305.821.456 | 203.134.701 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.12 | 18.358.045 | 83.491.940.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 5.13 | 3.584.247.131 | 3.586.088.171 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 5.14 | 8.894.382.508 | 8.894.382.508 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **2.520.979.298** | **2.487.785.369** |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 2.520.979.298 | 2.487.785.369 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 5.15 | **456.291.653.616** | **452.040.485.369** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 385.673.630.000 | 385.673.630.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | 411a | | 385.673.630.000 | 385.673.630.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 39.750.000.000 | 39.750.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.447.191.254 | 4.447.191.254 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 15.642.683.396 | 11.705.867.560 |
| *LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *11.705.867.560* | *11.690.255.585* |
| *LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *3.936.815.836* | *15.611.975* |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10.778.148.966 | 10.463.796.555 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **475.121.242.771** | **553.998.260.650** |

| | | |
|---|---|---|
| **PHAN GIANG CHÂU** | **PHAN GIANG CHÂU** | **PHẠM VĂN LUẬN** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**
Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **394.635.409** | **35.940.542.983** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **10** | 6.1 | **394.635.409** | **35.940.542.983** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.2 | **475.521.449** | **33.718.390.259** |
| **Lợi nhuận gộp** | **20** | | **(80.886.040)** | **2.222.152.724** |
| **Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.3 | 17.516.808.211 | 13.576.393.912 |
| Chi phí tài chính | 23 | 6.4 | 7.961.911.010 | 14.703.367.099 |
| *trong đó, chi phí đi vay* | 24 | | *215.405.725* | *399.020.845* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 219.127.357 | 64.793.808 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 1.731.528.141 | 2.007.211.449 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | - | 24.678.360 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **7.523.355.663** | **(952.147.360)** |
| Thu nhập khác | 31 | | 220.000 | 7.699.719.193 |
| Chi phí khác | 32 | 6.7 | 1.033.527.224 | 7.584.550 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.033.307.224)** | **7.692.134.643** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **6.490.048.439** | **6.739.987.283** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 2.432.917.782 | 4.095.033.783 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 937.973 | 1.667.827.472 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **4.056.192.684** | **977.126.028** |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | 5.15 | 3.936.815.836 | 883.070.376 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 119.376.848 | 94.055.652 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | **102** | **23** |

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **PHAN GIANG CHÂU** | **PHAN GIANG CHÂU** | **PHẠM VĂN LUẬN** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**

Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
## (theo phương pháp gián tiếp)

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **6.490.048.439** | **6.739.987.283** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 994.333.316 | 2.573.368.815 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 6.4 | (2.908.892.864) | 7.853.703.976 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ | 04 | | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (3.598.836.659) | (11.079.768.772) |
| Chi phí đi vay | 06 | 6.4 | 215.405.725 | 399.020.845 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| **Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | ***1.192.057.957*** | ***6.486.312.147*** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (42.268.257.398) | (74.612.971.800) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 3.498.566.964 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (83.354.118.774) | 1.417.467.178 |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (19.208.783.369) | 114.953.842 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 32.939.596.067 | (6.783.068.891) |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (215.405.723) | (399.020.845) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.11 | (538.388.383) | (357.854.243) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(111.453.299.623)** | **(70.635.615.648)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (27.825.000.000) | - |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (15.060.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | 22.595.000.000 | 11.040.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (32.630.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 75.709.900.345 | 28.545.948.199 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.734.409.506 | 1.593.533.060 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **42.584.309.851** | **26.119.481.259** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 26.849.761.475 | 10.140.172.761 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (26.851.602.515) | (11.664.210.636) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(1.841.040)** | **(1.524.037.875)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | | **(68.870.830.812)** | **(46.040.172.264)** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **60** | | **70.602.055.090** | **80.145.704.798** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | 5.1 | **1.731.224.278** | **34.105.532.534** |

| | | |
|---|---|---|
| **PHAN GIANG CHÂU** | **PHAN GIANG CHÂU** | **PHẠM VĂN LUẬN** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500512492, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE ngày 10 tháng 05 năm 2018.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: HSL;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 38.567.363 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 385.673.630.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, Số 226, Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty và các Công ty con kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và kinh doanh bất động sản.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Loại trừ bán buôn các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất pin và ắc quy
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con trong kỳ là kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư tài chính.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## 1.5 Cấu trúc Công ty và các Công ty con

**Các Công ty con được hợp nhất**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà | 208F Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu | Bản Tà Làng Trung, Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La, Việt Nam | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu | 98,14% | 98,14% | 98,14% |
| Công ty Cổ phần Milli Land | Lô số 34 Đường B4 Khu đô thị VCN Phước Hải, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 90,00% | 90,00% | 90,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng | Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 32, Ấp 6, Xã Bình Đại, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 95,00% | 95,00% | 95,00% |

Theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT/HSL ngày 24 tháng 04 năm 2026 về việc thoái vốn Công ty con là Công ty Cổ phần Green Energy and Environment có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802565368 cấp ngày 02/10/2025. Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện thoái vốn với mục đích là cơ cấu lại danh mục đầu tư.

**Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội | Số 81B, ngõ 189, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Buôn bán nông, lâm sản, nguyên liệu và động vật sống | 48,00% | 47,04% |

**Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Địa điểm kinh doanh tỉnh Hậu Giang - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà | Hậu Giang |
| Chi nhánh nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà | Bản Tà Làng Trung, Xã Chiềng Hắc, Tỉnh Sơn La, Việt Nam |

## 1.6 Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số lượng người lao động của Công ty và các Công ty con là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 07 người).

### 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty và các Công ty con lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty và các Công ty con.

### 1.8 Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường HOSE thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "HSL" theo Quyết định số 150/QĐ-SGDCKHCM ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 10 tháng 05 năm 2018.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và các Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

## 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Công ty và các Công ty con không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty và các Công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy: giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và các Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.4 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty và các Công ty con như sau:

***Chi phí công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng***

Khoản chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và các Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty và các Công ty con là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty và các Công ty con đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 36 đến 46 năm

### 4.7 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 4.8 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

## 4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty và các Công ty con hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

## 4.11 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty và các Công ty con ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 4.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

***Đối với BCC không có quyền đồng kiểm soát***

Trường hợp Công ty và các Công ty con tham gia BCC nhưng không có quyền đồng kiểm soát, khoản tham gia này được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính, phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lợi nhuận được chia từ BCC được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty và các Công ty con có quyền nhận. Dự phòng tổn thất (nếu có) được trích lập theo quy định về dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (xem thuyết minh số 5.2).

Nếu BCC quy định Công ty và các Công ty con được hưởng một khoản lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC, khoản được chia từ BCC được ghi nhận là doanh thu cho thuê tài sản (nếu góp vào BCC bằng tài sản phi tiền tệ) hoặc lãi cho vay vốn (nếu góp vào BCC bằng tiền).

### 4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và các Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các Công ty con được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty và các Công ty con xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

## 4.15 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của các công ty con áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Công ty và các Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.
- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.
- Lợi thế thương mại:

  Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

  Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### 4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan với Công ty và các Công ty con bao gồm:

- Công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty và các Công ty con, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty / đối tượng | Quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Hồng Hà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Milli Land | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nông Nghiệp Bình Thắng | Công ty con |
| Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh (nay là Công ty Cổ phần Green Energy and Environment) | Công ty con đến ngày 24 tháng 06 năm 2026 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm Nghiệp Hà Nội | Công ty liên doanh, liên kết |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.504.082.652 | 2.464.222.250 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 227.141.626 | 28.137.832.840 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 40.000.000.000 |
| | **1.731.224.278** | **70.602.055.090** |

## 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty và các Công ty con bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty và các Công ty con như sau:

### 5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị dự phòng VND |
| ***Cổ phiếu*** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (AVG) | 12.420.408.000 | 7.127.120.000 | (5.293.288.000) | 23.436.908.000 | 12.008.000.000 | (7.016.500.000) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (TNT) | 25.330.894.438 | 28.911.250.000 | - | 29.331.796.511 | 35.410.740.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (TLD) | - | - | - | 6.171.325.123 | 8.384.475.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (ECO) | 19.894.908.000 | 32.292.000.000 | - | 15.294.908.000 | 35.420.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 2.798.816.711 | 3.035.900.000 | (77.831.600) | 19.149.685.582 | 19.240.800.000 | (1.263.512.464) |
| | **60.445.027.149** | **71.366.270.000** | **(5.371.119.600)** | **93.384.623.216** | **110.464.015.000** | **(8.280.012.464)** |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh 06 tháng đầu năm như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 8.280.012.464 | 542.477.263 |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ | (2.908.892.864) | 7.853.703.976 |
| Số dư cuối kỳ | **5.371.119.600** | **8.396.181.239** |

### 5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty và các Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty và các Công ty con như sau:

| | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| ***Ngắn hạn*** | | | | | | |
| ***Cho vay*** | | | | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Ly (*) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Thảo (**) | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - | - | - |
| ***Lãi cho vay dự thu*** | | | | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Ly (*) | 543.506.849 | 543.506.849 | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Thảo (**) | 110.069.863 | 110.069.863 | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Điểm | - | - | - | 4.469.121.000 | 4.469.121.000 | - |
| Khác | - | - | - | 124.931.508 | 124.931.508 | - |
| ***Dài hạn*** | | | | | | |
| **Cho vay** | | | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Điểm (***) | 22.840.000.000 | 22.840.000.000 | - | 22.840.000.000 | 22.840.000.000 | - |
| | **26.093.576.712** | **26.093.576.712** | **-** | **27.434.052.508** | **27.434.052.508** | **-** |

(*) Đây là khoản tiền gốc và lãi vay ông Nguyễn Ngọc Ly còn phải trả cho Công ty Cổ phần Milli Land theo hợp đồng cho vay số 002/2026/HDV/ML-LY ngày 01/01/2026, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký và lãi suất vay là 10%/năm. Khoản vay này được chuyển từ phần tiền tạm ứng phải thu còn lại là 16.260.000.000 VND mà ông Nguyễn Ngọc Ly phải hoàn lại do không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ phát triển quỹ đất đầu tư xây dựng và chế biến nông sản theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Milli Land số 01/2025/MILLI/NQ ngày 01/09/2025. Tại ngày lập báo cáo này, số dư khoản phải thu này còn lại 2.500.000.000 VND tiền gốc và 543.506.849 VND tiền lãi. Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

(**) Đây là khoản tiền gốc và lãi vay ông Nguyễn Văn Thảo còn phải trả cho Công ty Cổ phần Milli Land theo hợp đồng cho vay số 001/2026/HDV/ML-THAO ngày 01/01/2026, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký và lãi suất vay là 10%/năm. Khoản vay này được chuyển từ phần tiền tạm ứng phải thu còn lại là 8.155.000.000 VND mà ông Nguyễn Văn Thảo phải hoàn lại do không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ phát triển quỹ đất đầu tư xây dựng và chế biến nông sản theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Milli Land số 02/2025/MILLI/NQ ngày 01/09/2025. Tại ngày lập báo cáo này, số dư khoản phải thu này còn lại 100.000.000 VND tiền gốc và 110.069.863 VND tiền lãi. Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

(***) Công ty ký kết Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHTKD/CS ngày 12/08/2025 với ông Nguyễn Văn Điểm. Xét thấy, Công ty Phần Cường Sinh Yên Châu là doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong lĩnh vực nông sản, có lợi thế về vốn và bán hàng, ông Nguyễn Văn Điểm là đầu mối thu mua có lợi thế thu mua ngô hạt số lượng lớn tại các huyện Bắc Yên, Mai Sơn, Sông Mã, Yên Châu... của tỉnh Sơn La. Để tận dụng lợi thế của các bên, hai bên thống nhất hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực thu mua, sản xuất kinh doanh Ngô hạt sấy. Thời hạn hợp tác là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trong đó:

- Tỷ lệ góp vốn: Công ty góp 22.840.000.000 VND chiếm 91,36% và ông Nguyễn Văn Điểm góp 2.160.000.000 VND chiếm 8,64%.
- Tỷ lệ chia lợi nhuận: Công ty được hưởng lợi nhuận hàng năm là 4.469.121.000 VND không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh. Ông Nguyễn Văn Điểm hưởng toàn bộ lợi nhuận sau khi trừ các chi phí hợp lệ và lợi nhuận cho Công ty hoặc chịu lỗ (nếu có).
- Thời điểm chia lợi nhuận được tính theo năm dương lịch và trả chậm nhất là ngày 31/03 của năm tiếp theo.
- Quyền điều hành: ông Nguyễn Văn Điểm toàn quyền quyết định trong việc thu mua và phân phối, Công ty có trách nhiệm hỗ trợ trong việc tìm kiếm khách hàng và kiểm soát chất lượng."

### 5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

#### 5.2.3.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu<br>VND |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội (a) | - | 68.318.936.723 | - | 68.318.936.724 |
| | **-** | **68.318.936.723** | **-** | **68.318.936.724** |

(a) Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội với tổng số 6.652.800 cổ phần, chiếm tỷ lệ 48%.

### 5.2.3.2 Đầu tư vào đơn vị khác

| | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND<br>(*) | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND<br>(*) | Giá trị dự phòng<br>VND |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Green Energy & Environment (b) | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital - Hợp tác kinh doanh (c) | 32.630.000.000 | 32.630.000.000 | - | 47.600.000.000 | 47.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Minh Ngọc - Hợp tác đầu tư (d) | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 | - | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu | - | - | - | 29.174.068.493 | 29.174.068.493 | - |
| | **92.730.000.000** | **92.730.000.000** | **-** | **135.774.068.493** | **135.774.068.493** | **-** |

(b) Theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT/HSL ngày 24/04/2026 về việc thoái vốn Công ty con là Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nhiệp số 2802565368 cấp ngày 02/10/2025. Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện thoái vốn với mục đích là cơ cấu lại danh mục đầu tư. Tỷ lệ sau khi thực hiện thoái vốn là 1% tương đương 110.000 Cổ phần.

(c) Là khoản tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2026/HĐHTĐT/HSL-OGC ngày 23 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà và Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital với mục đích hợp tác để cùng đầu tư phát triển các dự án liên quan đến lĩnh vực y tế, cụ thể là nhận chuyển nhượng lại Bệnh viện, cơ sở y tế bằng hình thức mua lại cổ phần, phần vốn góp của Công ty đang sở hữu Bệnh viện cơ sở y tế, và/hoặc Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital tự phát triển Dự án Bệnh viện, cơ sở y tế để hai bên cùng đầu tư, quản lý và khai thác có hiệu quả. Thời gian hợp tác 5 năm kể từ ngày Hợp đồng. Tổng vốn đầu tư dự án ban đầu dự kiến là 65.260.000.000 VND, Công ty đồng ý góp 50% Tổng vốn đầu tư. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo tỷ lệ sở hữu của từng bên sau khi đã trừ các chi phí hợp lý. Tiền vốn đầu tư sẽ được tính vào giá trị đầu tư của Công ty trong Công ty/Dự án mà hai bên thống nhất đầu tư. Hàng năm, hai bên tiến hành quyết toán các chi phí và phân chia lợi nhuận cho đến khi hoàn tất việc hợp tác.

(d) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà và Công ty Cổ phần Minh Ngọc về việc góp vốn thực hiện dự án "Khu nhà ở Minh Ngọc". Theo đó, Công ty đầu tư 59 tỷ đồng (năm mươi chín tỷ đồng) vào dự án. Lợi nhuận từ việc khai thác, mở bán, giao dịch các sản phẩm bất động sản theo phụ lục hợp đồng bao gồm (59 thửa đất tổng diện tích 4.039,7m2) sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhuận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty Cổ phần Minh Ngọc hoàn trả cho Công ty căn cứ theo số diện tích đất của Dự án đã bán ra trong năm quyết toán. Tiền vốn đầu tư được hoàn trả cùng lúc với phân chia lợi nhuận được chia. Đến nay chưa thực hiện hoàn vốn và phân chia lợi nhuận nguyên nhân do Chủ đầu tư vẫn chưa xuất trình được Văn bản/Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật từ cơ quan quản lý nhà nước (Sở Xây dựng Bình Dương). Chưa thể sang tên quyền sử dụng đất cho Cư dân.

(*) Giá trị có thể thu hồi của các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của công ty con theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu các tổ chức và cá nhân khác** | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng - Giao dịch bán chứng khoán | 3.445.823.500 | - | - | - |
| | **3.445.823.500** | **-** | **-** | **-** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | | |
| Ông Võ Thái Phong (*) | 31.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 4.000.000 | 15.000.000 |
| | **31.024.000.000** | **31.035.000.000** |

(*) Theo Nghị quyết số: 01/2025/NQ của Hội Đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng hà ngày 23/06/2025 thông qua việc đầu tư mua tài sản là căn Biệt thự số: MOV057-3; Lô đất : số B.V3.03, tờ bản đồ số [57(332602-3)]; Địa chỉ: Lô D12A, D12B, D12C, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa; Tổng diện tích: 598,25 m2; Mục đích đầu tư: Đầu tư mua tài sản; Giá trị đầu tư mua tài sản: Không vượt quá 31 tỷ đồng. Theo Hợp đồng chuyển nhượng /Hợp đồng mua bán Biệt thự Movenpick (Lần 1) số: 2406/2025/HĐCN-NLNHH ngày 24/06/2025 giữa Ông Võ Thái Phong và Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà về việc chuyển nhượng/mua bán căn biệt thự nêu trên. Cho đến thời điểm hiện tại, việc đầu tư mua tài sản là căn biệt thự nêu trên vẫn chưa hoàn thành thủ tục sang tên cho Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà theo quy định.

## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu các tổ chức và cá nhân khác** | | | | |
| Ông Trần Phạm Hồng Quân (a) | 36.700.000.000 | - | - | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Ly - tạm ứng (b) | 33.200.000.000 | - | 49.460.000.000 | - |
| Bà Lê Bùi Hồng Ngọc (c) | 4.589.099.588 | - | 5.138.714.384 | - |
| Bà Bùi Thị Thùy Linh (d) | 4.494.612.987 | - | 4.284.081.370 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | - | - | 8.155.000.000 | - |
| Ông Trần Duy Thiện | - | - | 30.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 843.535.592 | - | 4.154.953 | - |
| | **79.827.248.167** | **-** | **97.041.950.707** | **-** |

(a) Khoản phải thu từ việc Công ty cổ Phần Cường Sinh Yên Châu ứng tiền cho ông Trần Phạm Hồng Quân theo hợp đồng hợp tác số 01/2026/HĐHT được ký vào ngày 30/06/2026. Mục đích hợp tác là để Công ty cổ Phần Cường Sinh Yên Châu là chủ đầu tư Dự án "Nhà máy sản xuất tinh bột sắn, tinh bột biến tính" tại Xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk, diện tích dự kiến 200.000 m2, bao gồm các công việc chính như: tìm kiếm, đàm phán, nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất để xây dựng Dự án, trực tiếp làm việc với chính quyền để Công ty cổ Phần Cường Sinh Yên Châu được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận làm chủ đầu tư Dự án. Thời hạn hợp tác là 1 năm kể từ ngày ký.

(b) Công ty cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà đã tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Ly (đại diện cho chủ sở hữu khu đất rừng tại xã Mỹ Đức, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng) số tiền hợp tác giai đoạn 1 là 33.200.000.000 VND để tách và chuyển giao phần diện tích tối thiểu 20ha vào Pháp Nhân Mới thực hiện dự án "Phát triển du lịch nghỉ dưỡng dưới tán rừng" theo Hợp đồng Hợp tác số 01/2025/HĐHTĐT/HH-NL ngày 04/08/2025. Thời hạn hoàn thành giai đoạn 1 là 365 ngày kể từ ngày hoàn tất chuyển tiền. Giai đoạn 2 sẽ thực hiện sau khi hoàn thành Giai đoạn 1 trong vòng 10 ngày làm việc, ông Nguyễn Ngọc Ly sẽ tiến hành chuyển nhượng lại cổ phần tương đương với số tiền tạm ứng chi phí đền bù, giải phóng mặt cho Công ty bằng hình thức cấn trừ tiền mua cổ phần với số tiền Công ty đã tạm ứng. Sau khi pháp nhân mới trở thành công ty con của Công ty cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà và đã sở hữu được quyền sử dụng đất hoặc quyền thuê đất rừng, hai bên sẽ tiếp tục thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

(c) Là khoản tiền bà Lê Bùi Hồng Ngọc phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà theo biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-03/2025/HĐHTĐT-BBTL ngày 11 tháng 12 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

(d) Là khoản tiền bà Bùi Thị Thùy Linh phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà theo biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2025/HĐHTĐT-BBTL ngày 12 tháng 12 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | | | | |
| Ông Phạm Văn Luận (*) | 27.825.000.000 | - | - | - |
| | **27.825.000.000** | **-** | **-** | **-** |

(*) Khoản tạm ứng cho ông Phạm Văn Luận theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 02/2026/NQ-HĐQT/HSL Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà ngày 05 tháng 01 năm 2026 để triển khai và giao việc cho Tổng Giám đốc khảo sát, đầu tư: Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long và các địa phương khác phù hợp với định hướng phát triển của Công ty. Mục tiêu đầu tư: Hình thành quỹ đất phục vụ phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất nông nghiệp và đầu tư dài hạn với tổng hạn mức đầu tư: 27.825.000.000 đồng. Thời gian thực hiện đến hết năm 2027.

## 5.6 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

### 5.6.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 7.192.496 | 76.036.340 |
| Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 4.727.179 | 3.567.738 |
| | **11.919.675** | **79.604.078** |

### 5.6.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 51.301.892 | 65.325.127 |
| Chi phí thuê mặt bằng (a) | 19.364.275.000 | - |
| Chi phí đào lấp, san lấp mặt bằng (b) | 1.259.777.865 | 1.325.441.865 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | - | 3.180.385 |
| | **20.675.354.757** | **1.393.947.377** |

(a) Bao gồm: Quyền thuê khách sạn Dazi Signature Hotel tại địa chỉ số 21B-23 Trương Định, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh; các trang thiết bị và giá trị đầu tư, cải tạo, hoàn thiện công trình khách sạn trên nền kết cấu hiện hữu theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2026/HĐCN/IVY-MIL ký ngày 16/04/2026, thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/05/2026 đến hết ngày 01/05/2046.

(b) Khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động san lấp, đào, phá đất đá khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) để tạo mặt bằng khu vực nhà xưởng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các Công ty con. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm.

## 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 7.975.130.480 | 18.256.658.499 | 26.231.788.979 |
| Tăng trong năm | 4.020.447.756 | - | 4.020.447.756 |
| Giảm do thoái vốn | - | (6.880.700.000) | (6.880.700.000) |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **11.995.578.236** | **11.375.958.499** | **23.371.536.735** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 4.008.035.846 | 12.287.119.885 | 16.295.155.731 |
| Khấu hao trong năm | 199.488.899 | 401.184.687 | 600.673.586 |
| Giảm do thoái vốn | - | (6.867.016.997) | (6.867.016.997) |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **4.207.524.745** | **5.821.287.575** | **10.028.812.320** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 3.967.094.634 | 5.969.538.614 | 9.936.633.248 |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **7.788.053.491** | **5.554.670.924** | **13.342.724.415** |

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá tại 30 tháng 06 năm 2026 là 1.023.000.000 VND, tại 01 tháng 01 năm 2026 là 2.366.600.000 VND.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **11.995.578.236** | **4.207.524.745** | **7.788.053.491** |
| Trung tâm sản xuất tôm giống Bình Đại - Khu C | 4.020.447.756 | - | 4.020.447.756 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc khác | 7.975.130.480 | 4.207.524.745 | 3.767.605.735 |
| **Máy móc và thiết bị** | **11.375.958.499** | **5.821.287.575** | **5.554.670.924** |
| Dây chuyền sấy ngô | 2.442.000.000 | 2.415.741.980 | 26.258.020 |
| Dây chuyền sấy bã sắn | 1.917.000.000 | 169.025.806 | 1.747.974.194 |
| Dây chuyền chế biến tinh bột | 3.685.000.000 | 324.913.975 | 3.360.086.025 |
| Máy móc thiết bị khác khác | 3.331.958.499 | 2.911.605.814 | 420.352.685 |
| **Tổng cộng** | **23.371.536.735** | **10.028.812.320** | **13.342.724.415** |

## 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Nguyên giá*** | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 25.036.063.671 | 25.036.063.671 |
| Tăng trong kỳ | 26.132.910.415 | 26.132.910.415 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **51.168.974.086** | **51.168.974.086** |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | 317.486.314 | 317.486.314 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **317.486.314** | **317.486.314** |
| ***Giá trị còn lại*** | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 25.036.063.671 | 25.036.063.671 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **50.851.487.772** | **50.851.487.772** |

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| *Quyền sử dụng đất* | | | |
| Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 15 | 16.022.036.212 | 203.177.995 | 15.818.858.217 |
| Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 15 | 1.000.903.029 | 12.692.611 | 988.210.418 |
| Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 15 | 8.013.124.430 | 101.615.708 | 7.911.508.722 |
| Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 161 | 26.132.910.415 | - | 26.132.910.415 |
| **Tổng cộng** | **51.168.974.086** | **317.486.314** | **50.851.487.772** |

## 5.9 Lợi thế thương mại

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| Lợi thế thương mại | 319.461.445 | 336.370.901 |
| | **319.461.445** | **336.370.901** |

## 5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | | |
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Định giá và Tư vấn Quốc tế | - | 60.000.000 |
| Công ty TNHH HT Brothers Việt Nam | 51.261.783 | 51.261.783 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt | 59.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng | 16.105.828 | - |
| Các khách hàng khác | 9.076.590 | 12.500.000 |
| | **135.844.201** | **123.761.783** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn và dài hạn

| | Đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp/ khấu trừ VND | Phải thu | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 26.549.091 | (26.549.091) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.138.553.094 | 737.147.880 | (538.388.383) | - | 3.337.312.591 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 32.129.655 | 16.295.747 | (15.781.477) | - | 32.643.925 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 361.212 | - | 153.358.171 | (153.358.171) | 361.212 | - |
| | **361.212** | **3.170.682.749** | **933.350.889** | **(734.077.122)** | **361.212** | **3.369.956.516** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty và các Công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")***

Công ty và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Thuế nhà đất***

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty và các Công ty con kê khai và nộp theo quy định.

## 5.12 Phải trả ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | | |
| Các khoản phải trả BHXH,BHYT,KPCĐ | 16.778.045 | 15.360.000 |
| Bà Lương Thị Huyền (*) | - | 33.750.000.000 |
| Ông Đồng Văn Quang (*) | - | 49.500.000.000 |
| Bà Đỗ Thị Duyên (*) | - | 225.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 1.580.000 | 1.580.000 |
| | **18.358.045** | **83.491.940.000** |

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả lại khoản tiền đã nhận từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu cho các cá nhân do các bên thỏa thuận chấm dứt giao dịch này.

## 5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | | | | |
| Vay Ông Võ Kim Nguyên (a) | 155.000.000 | 155.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng - Vay margin (b) | 3.429.247.131 | 3.429.247.131 | 3.586.088.171 | 3.586.088.171 |
| | **3.584.247.131** | **3.584.247.131** | **3.586.088.171** | **3.586.088.171** |

(a) Đây là khoản vay giữa Công ty cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng và ông Võ Kim Nguyên theo hợp đồng vay số 0806/HDV/VKM-BT ký ngày 08 tháng 06 năm 2026 với nội dung như sau:
- Số tiền: 200.000.000 VND giải ngân thành nhiều đợt theo chứng từ chuyển tiền;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng;
- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Không lãi suất;

(b) Đây Là số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà chủ động thực hiện ứng trước từ các Công ty Chứng khoán ngay sau khi khớp lệnh bán cổ phiếu của Công ty, nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động tạm thời trước khi tiền thanh toán bù trừ chính thức về tài khoản (chu kỳ T+2)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Đầu kỳ VND | Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND | Số tiền vay đã trả trong kỳ VND | Cuối kỳ VND |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | |
| Ông Võ Kim Nguyên | - | 155.000.000 | - | 155.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng - Vay margin | 3.586.088.171 | 21.594.761.475 | (21.751.602.515) | 3.429.247.131 |
| Bà Hoàng Thị Thanh Hoa | - | 5.100.000.000 | (5.100.000.000) | - |
| | **3.586.088.171** | **26.849.761.475** | **(26.851.602.515)** | **3.584.247.131** |

### 5.14 Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Đầu kỳ<br>VND | Tăng do trích lập từ lợi nhuận<br>VND | Chi quỹ trong kỳ<br>VND | Cuối kỳ<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 8.894.382.508 | - | - | 8.894.382.508 |
| | **8.894.382.508** | **-** | **-** | **8.894.382.508** |

## 5.15 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

### 5.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2025 | 385.673.630.000 | 39.750.000.000 | 4.447.191.254 | 11.722.489.894 | 5.028.473.208 | 446.621.784.356 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 883.070.376 | 94.055.652 | 977.126.028 |
| Chi trả thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | (408.000.000) | - | (408.000.000) |
| Thoái vốn | - | - | - | - | (1.153.194.116) | (1.153.194.116) |
| **Số dư tại 30/06/2025** | **385.673.630.000** | **39.750.000.000** | **4.447.191.254** | **12.197.560.270** | **3.969.334.744** | **446.037.716.268** |
| Số dư tại 01/07/2025 | 385.673.630.000 | 39.750.000.000 | 4.447.191.254 | 12.197.560.270 | 3.969.334.744 | 446.037.716.268 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 32.038.380 | 32.038.380 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | (867.458.401) | - | (867.458.401) |
| Ảnh hưởng mua công ty con | | | | 375.765.691 | 6.462.423.431 | 6.838.189.122 |
| **Số dư tại 31/12/2025** | **385.673.630.000** | **39.750.000.000** | **4.447.191.254** | **11.705.867.560** | **10.463.796.555** | **452.040.485.369** |
| Số dư tại 01/01/2026 | 385.673.630.000 | 39.750.000.000 | 4.447.191.254 | 11.705.867.560 | 10.463.796.555 | 452.040.485.369 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 3.936.815.836 | 314.352.411 | 4.251.168.247 |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **385.673.630.000** | **39.750.000.000** | **4.447.191.254** | **15.642.683.396** | **10.778.148.966** | **456.291.653.616** |

### 5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Cổ phiếu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Ông Đỗ Hà Anh | 2.373.500 | 23.735.000.000 | 6,15 | 2.373.500 | 23.735.000.000 | 6,15 |
| Ông Lê Văn Đức | 1.199.000 | 11.990.000.000 | 3,11 | 1.199.000 | 11.990.000.000 | 3,11 |
| Các cổ đông khác | 34.994.863 | 349.948.630.000 | 90,74 | 34.994.863 | 349.948.630.000 | 90,74 |
| | **38.567.363** | **385.673.630.000** | **100,00** | **38.567.363** | **385.673.630.000** | **100,00** |

## 5.16 Cổ phiếu

| | Cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Đầu kỳ<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38.567.363 | 38.567.363 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.567.363 | 38.567.363 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *38.567.363* | *38.567.363* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.567.363 | 38.567.363 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *38.567.363* | *38.567.363* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu.

## 5.17 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.800.000.000 | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 19.200.000.000 | - |
| Trên 5 năm | 71.200.000.000 | - |
| | **95.200.000.000** | **-** |

# 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 31.662.866.000 |
| Doanh thu cho thuê | 394.635.409 | 368.300.000 |
| Doanh thu khác | - | 3.909.376.983 |
| | **394.635.409** | **35.940.542.983** |

## 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 31.902.209.973 |
| Giá vốn cho thuê | 475.521.449 | 440.890.476 |
| Giá vốn khác | - | 1.375.289.810 |
| | **475.521.449** | **33.718.390.259** |

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.336.354.508 | 1.975.898.112 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 13.817.173.633 | 2.496.625.140 |
| Lãi thoái vốn công ty con | 1.544.292.933 | 8.955.370.660 |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác | 818.630.137 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chi | 357.000 | 148.500.000 |
| | **17.516.808.211** | **13.576.393.912** |

## 6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 215.405.725 | 399.020.845 |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh | 10.615.595.838 | 6.269.932.528 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.908.892.864) | 7.853.703.976 |
| Các chi phí tài chính khác | 39.802.311 | 180.709.750 |
| | **7.961.911.010** | **14.703.367.099** |

## 6.5 Chi phí bán hàng

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 117.940.731 | 24.000.000 |
| Chi phí dịch vụ | 69.300.000 | 7.431.768 |
| Các chi phí khác | 31.886.626 | 33.362.040 |
| | **219.127.357** | **64.793.808** |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.128.173.461 | 696.644.749 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 13.128.354 | 65.532.970 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 55.056.000 | 422.583.188 |
| Chi phí thuê văn phòng | 188.692.997 | - |
| Chi phí khác | 346.477.329 | 822.450.542 |
| | **1.731.528.141** | **2.007.211.449** |

## 6.7 Chi phí khác

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao, phân bổ giai đoạn không sản xuất | 609.881.544 | - |
| Các khoản phạt | 418.273.909 | 7.421.330 |
| Chi phí khác | 5.371.771 | 163.220 |
| | **1.033.527.224** | **7.584.550** |

### 6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.936.815.836 | 883.070.376 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.936.815.836 | 883.070.376 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông Công ty đang lưu hành trong kỳ | 38.567.363 | 38.567.363 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **102** | **23** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 38.567.363 | 38.567.363 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **38.567.363** | **38.567.363** |

### 6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Giá mua hàng hóa đã bán | - | 27.827.749.750 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 3.498.566.964 |
| Chi phí nhân công | 1.277.747.527 | 720.644.748 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 994.333.316 | 2.573.368.815 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 514.948.424 | 1.578.583.283 |
| Chi phí khác | 213.426.424 | 16.767.956 |
| | **3.000.455.691** | **36.215.681.516** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 26.849.761.475 | 10.140.172.761 |
| | **26.849.761.475** | **10.140.172.761** |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 26.851.602.515 | 11.664.210.636 |
| | **26.851.602.515** | **11.664.210.636** |

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty và các Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 8.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Ông Phạm Văn Luận** | | |
| Tạm ứng | 27.835.698.196 | - |
| Hoàn ứng | 10.467.800 | - |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Cuối kỳ<br>VND | Đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| **Ông Phạm Văn Luận** | | |
| Phải thu dài hạn khác | 27.825.000.000 | - |

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | | | |
| Ông Lê Văn Đức | Chủ tịch HĐQT | - | 63.640.000 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Thành viên | - | 30.000.000 |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên | - | 30.000.000 |
| Ông Lưu Chiến Thắng | Thành viên | - | 30.000.000 |
| **Ban kiểm soát** | | | |
| Ông Dương Quân Anh | Trưởng ban | - | 18.000.000 |
| Ông Đặng Quốc Hưng | Thành viên | - | 53.500.000 |
| Bà Bùi Phương Anh | Thành viên | - | 53.500.000 |
| **Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | |
| Ông Phạm Văn Luận | Tổng Giám Đốc (tái bổ nhiệm ngày 30/06/2026) | 125.232.630 | - |

| | | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 12/08/2025) | - | 77.500.000 |
| Bà Trần Ngọc Lan | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 12/08/2025) | - | 35.500.000 |
| Ông Phan Giang Châu | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 12/08/2025) | 49.999.998 | - |
| | | **175.232.628** | **391.640.000** |

## 8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty và các Công ty con không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các Công ty con không có công nợ với các bên liên quan khác.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 8.4 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty và các Công ty con. Công ty và các Công ty con không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu, chưa có doanh thu hoạt động chính.

## 8.5 Số liệu so sánh

### 8.5.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ đầu tiên các công ty trong Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, các báo cáo Công ty trong Nhóm thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, các Công ty trong Công ty và các Công ty con áp dụng phương pháp phi hồi tố.

### 8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh VND | Các điều chỉnh VND | Số liệu sau điều chỉnh VND |
|---|---|---|---|---|
| ***Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất*** | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | - | 4.594.052.508 | 4.594.052.508 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 35.000.000 | 31.000.000.000 | 31.035.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 132.636.003.215 | (35.594.052.508) | 97.041.950.707 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 79.904.166 | (300.088) | 79.604.078 |
| Tài sản cố định hữu hình | 220 | 35.023.389.916 | (25.086.756.668) | 9.936.633.248 |
| - Nguyên giá | 221 | 51.319.404.850 | (25.087.615.871) | 26.231.788.979 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 222 | (16.296.014.934) | 859.203 | (16.295.155.731) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | - | 25.036.063.671 | 25.036.063.671 |
| - Nguyên giá | 228 | - | 25.036.063.671 | 25.036.063.671 |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 158.614.068.493 | (158.614.068.493) | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | - | 135.774.068.493 | 135.774.068.493 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | - | 22.840.000.000 | 22.840.000.000 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 1.342.954.292 | 50.993.085 | 1.393.947.377 |
| ***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*** | | | | |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | (74.616.899.859) | 3.928.059 | (74.612.971.800) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.597.461.119 | (3.928.059) | 1.593.533.060 |

### 8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

| | | |
|---|---|---|
| **PHAN GIANG CHÂU** | **PHAN GIANG CHÂU** | **PHẠM VĂN LUẬN** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| | | Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026 |